

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Lào Cai**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 31/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 4 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Lào Cai với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	638.390	100,00			638.390	100,00
1	Đất nông nghiệp	413.812	64,82	507.687	13	507.700	79,53
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	23.633	5,71	23.700		23.700	4,67
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>10.479</i>		<i>10.830</i>		<i>10.830</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	19.346	4,68		22.913	22.913	4,51
1.3	Đất rừng phòng hộ	148.075	35,78	170.000		170.000	33,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	44.809	10,83	46.000		46.000	9,06
1.5	Đất rừng sản xuất	134.871	32,59	201.701		201.701	39,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.049	0,50	2.488		2.488	0,49
2	Đất phi nông nghiệp	36.137	5,66	49.500	1.085	50.585	7,92

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	204	0,56		265	265	0,52
2.2	Đất quốc phòng	1.307	3,62	1.726	226	1.952	3,86
2.3	Đất an ninh	63	0,17	85	9	94	0,19
2.4	Đất khu công nghiệp	275	0,76	1.550	746	2.296	4,54
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	265		1.550		1.550	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	10			746	746	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	3.407	9,43		6.407	6.407	12,67
2.6	Đất di tích danh thắng	112	0,31	355	141	496	0,98
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	212	0,59	288	274	562	1,11
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	10	0,03		11	11	0,02
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	364	1,01		603	603	1,19
2.10	Đất phát triển hạ tầng	12.404	34,32	17.536	448	17.984	35,55
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	110		123	235	358	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	87		127	29	156	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	527		652	160	812	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	63		201	94	295	
2.11	Đất ở tại đô thị	738	2,04	1.040	176	1.216	2,40
3	Đất chưa sử dụng	188.441	29,52		80.105	80.105	12,55
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			81.202	80.105	80.105	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			107.237	1.099	108.336	
4	Đất đô thị	25.278			37.565	37.565	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	44.809			46.000	46.000	
6	Đất khu du lịch	1.499			1.884	1.884	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	10.406	6.190	4.216
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	1.013	607	406

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.667	1.082	585
1.3	Đất rừng phòng hộ	912	407	505
1.4	Đất rừng sản xuất	5.257	3.083	2.174
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	39	21	18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	134	82	52
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	159	159	
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	70	70	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	104.264	66.272	37.992
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	4.508	1.170	3.338
1.2	Đất rừng phòng hộ	23.116	15.168	7.948
1.3	Đất rừng đặc dụng	734	272	462
1.4	Đất rừng sản xuất	71.552	48.850	22.702
2	Đất phi nông nghiệp	4.072	2.289	1.783
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	10	5	5
2.2	Đất quốc phòng	221	142	79
2.3	Đất an ninh	1	1	
2.4	Đất khu công nghiệp	375	122	253
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.286	855	431
2.6	Đất di tích danh thắng	223	117	106
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	65	23	42
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	117	55	62
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.036	619	417
2.10	Đất ở tại đô thị	6	5	1

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai xác lập ngày 22 tháng 11 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Lào Cai với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	638.390	638.390	638.390	638.390	638.390	638.390
1	Đất nông nghiệp	413.812	423.492	435.037	448.199	463.227	473.924
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	23.633	23.644	23.663	23.665	23.675	23.669
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	10.479	10.510	10.547	10.586	10.632	10.662
1.2	Đất trồng cây lâu năm	19.346	19.487	19.663	19.831	20.035	20.159
1.3	Đất rừng phòng hộ	148.075	150.396	153.156	156.338	159.958	162.557
1.4	Đất rừng đặc dụng	44.809	44.925	45.064	45.224	45.407	45.538
1.5	Đất rừng sản xuất	134.871	142.310	151.169	161.325	172.900	181.173
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.049	2.091	2.142	2.200	2.266	2.313
2	Đất phi nông nghiệp	36.137	37.404	38.840	40.784	42.896	44.586
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	204	210	216	224	233	240
2.2	Đất quốc phòng	1307	1.359	1.419	1.500	1.588	1.658
2.3	Đất an ninh	63	66	70	75	80	84
2.4	Đất khu công nghiệp	275	466	682	974	1.292	1.546
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	265	265	475	745	1.060	1.300
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	10	201	207	229	232	246
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	3407	3.744	4.125	4.640	5.200	5.648
2.6	Đất di tích danh thắng	112	135	162	198	237	268
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	212	219	227	238	250	259
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	10	10	10	11	11	11
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	364	383	405	435	468	494
2.10	Đất phát triển hạ tầng	12.404	12.887	13.433	14.172	14.976	15.619
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	110	110	111	113	114	115
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	87	89	92	96	100	103
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	527	538	550	568	586	601
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	63	71	81	93	106	117

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.11	Đất ở tại đô thị	738	768	801	847	897	937
3	Đất chưa sử dụng	188.441	177.494	164.513	149.407	132.267	119.880
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		177.494	164.513	149.407	132.267	119.880
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		10.947	12.981	15.106	17.140	12.387
4	Đất đô thị	25.278	27.322	28.658	29.593	30.820	37.565
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	44.809	44.889	44.954	45.019	45.067	46.000
6	Đất khu du lịch	1.499	1.536	1.565	1.594	1.616	1.884

Ghi chú: *Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	6.190	929	1.052	1.424	1.547	1.238
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	607	91	103	140	152	121
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.082	162	184	249	271	216
1.3	Đất rừng phòng hộ	407	61	69	94	102	81
1.4	Đất rừng sản xuất	3.083	462	524	709	771	617
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	21	3	4	5	5	4
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	82	13	16	18	20	15
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	159	26	30	35	40	28
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	70	11	13	15	18	13

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đất đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	66.272	10.603	12.592	14.580	16.568	11.929
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	1.170	187	222	257	293	211
1.2	Đất rừng phòng hộ	15.168	2.427	2.882	3.337	3.792	2.730
1.3	Đất rừng đặc dụng	272	43	52	60	68	49
1.4	Đất rừng sản xuất	48.850	7.816	9.282	10.747	12.212	8.793
2	Đất phi nông nghiệp	2.289	343	389	527	572	458
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	5	1	1	1	1	1
2.2	Đất quốc phòng	142	21	24	33	36	28
2.3	Đất an ninh	1				1	
2.4	Đất khu công nghiệp	122	18	21	28	31	24
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	855	128	145	197	214	171
2.6	Đất di tích danh thắng	117	18	20	27	29	23
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23	3	4	5	6	5
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	55	8	9	13	14	11
2.9	Đất phát triển hạ tầng	619	93	105	142	155	124
2.10	Đất ở tại đô thị	5	1	1	1	1	1

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

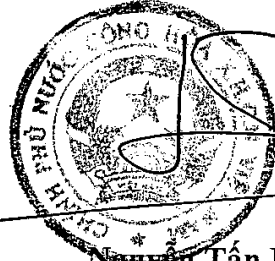
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Lào Cai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). **90**

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng